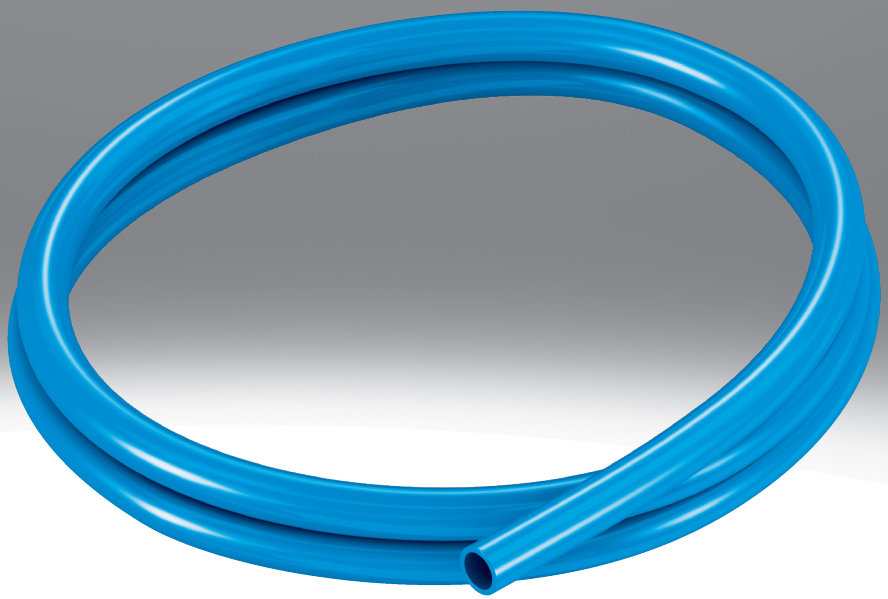
Ống mềm nhựa PUN-H-F



Đặc trưng

Tổng quan

Ống mềm dẻo và chống thủy phân với tiêu chuẩn đường kính ngoài với nhiều màu sắc khác nhau

- Polyurethane
- Khả năng chống vi khuẩn và thủy phân cao
- Phù hợp để tiếp xúc với thực phẩm.
- Tính phù hợp với thực phẩm xem tại www.festo.com/certificates/PUN_H
- Thích hợp cho dây chuyền kéo
- Môi chất vận hành khí nén, chân không, nước
- Cài đặt rất dễ dàng nhờ "Nguyên tắc một cú nhấp chuột"

Tài liệu bổ sung

liên kết pun-h-f

Tài liệu bổ sung TUBING-ADD chứa thông tin bổ sung về cách sử dụng, chẳng hạn như các tổ hợp ống - đầu nối, hướng dẫn lắp ráp và quy trình đo lường.

Dụng cụ kỹ thuật

liên kết engineering tools

Tiết kiệm thời gian với các công cụ kỹ thuật: Kỹ thuật thông minh cho giải pháp tối ưu. Mục tiêu của chúng tôi là tăng năng suất của bạn. Các công cụ kỹ thuật của chúng tôi góp phần quan trọng vào việc này. Toàn bộ chuỗi giá trị,giúp bạn thiết kế hệ thống của mình một cách chính xác, dự trữ năng suất bất ngờ hoặc đạt được năng suất cao hơn. Từ lần tiếp xúc đầu tiên cho đến hiện đại hóa máy móc, bạn sẽ tìm thấy nhiều công cụ hữu ích cho mình ở mọi giai đoạn của dự án.

- Tính toán lưu lượng: Xác định lưu lượng danh định bằng cách nhập các thông số như áp suất đầu vào, áp suất đầu ra, chiều dài ống và đường kính trong (www.festo.com/x/flowrate-calculation).
- Khả năng chống chịu với môi trường: Đánh giá khả năng chống chịu của các loại vật liệu và ống dẫn Festo khác nhau đối với các loại hóa chất và môi trường khác nhau (www.festo.com/x/media-resistance).

Biểu đồ

liên kết pun-h-f

Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Thuộc tính vật liệu thay thế

[H]	Chống thủy phân

Chống thủy phân và thích hợp cho các ứng dụng nước.

Đặc điểm bổ sung

liên kết pun-h-f

[F]	Thích hợp với thực phẩm

Phù hợp để tiếp xúc với thực phẩm.
Tuyên bố về sự phù hợp theo quy định của EU EG 1935/2004.

Đường kính ống/ống mềm x độ dày tường

Với các ống mềm được hiệu chỉnh bên ngoài, đường kính ngoài của ống và độ dày thành ống được chỉ định làm kích thước ống.

Mã mẫu

001	Dòng	
PUN	Ống nhựa, polyurethane	

002	Thuộc tính vật liệu thay thế	
H	Chống thủy phân	

003	Đặc điểm bổ sung	
F	Thích hợp với thực phẩm	

004	Đường kính ống/ống mềm x độ dày tường	
4x0,75	4x0,75 mm	
6x1	6x1 mm	
8x1,25	8x1,25 mm	
10x1,5	10x1,5 mm	
12x2	12x2 mm	
14x2	14x2 mm	
16x2,5	16x2,5 mm	

005	Màu sắc	
BL	Màu xanh dương	
GE	Màu vàng	
GN	Màu xanh lá	
NT	Tự nhiên	
RT	Màu đỏ	
SW	Màu đen	
TBL	Màu xanh lam mờ	

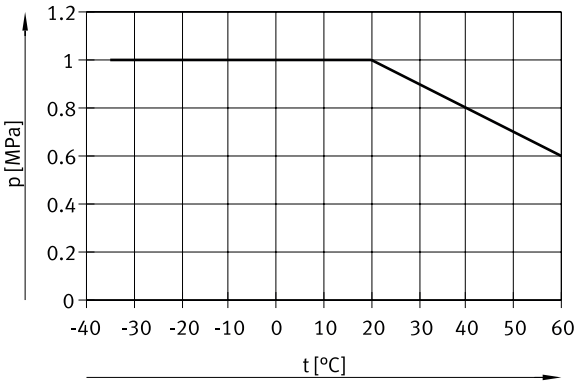
Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường

Ø ngoài	4 mm	6 mm	8 mm	10 mm	12 mm	14 mm	16 mm
Ø trong	2,6 mm	4 mm	5,7 mm	7 mm	8 mm	9,8 mm	11 mm
Cổng nối khí nén	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 4 mm đối với núm cắm bên trong Ø 3 mm với đai ốc ren	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 6 mm đối với núm cắm bên trong Ø 4 mm với đai ốc ren	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 8 mm đối với núm cắm bên trong Ø 6 mm với đai ốc ren	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 10 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 12 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 14 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 16 mm
bán kính uốn liên quan đến dòng chảy	16 mm	26 mm	37 mm	52 mm	62 mm	78 mm	88 mm
Bán kính uốn tối thiểu	8 mm	10 mm	21 mm	28 mm	33 mm	38 ... 39 mm	38 mm
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,095 ... 1 MPA						
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,95 ... 10 bar						
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-13,775 ... 145 psi						
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,095 ... 0,6 MPA						
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,95 ... 6 bar						
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-13,775 ... 87 psi						
Lưu ý về áp suất vận hành	Nước: áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ, xem sơ đồ, tối đa 0,3 MPa ở 0 - 60°C						
Môi chất vận hành[1)]	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-], Ôxy, Nước (chất lỏng, không có đá)						
Phù hợp với thực phẩm[2)]	xem tuyên bố về sự phù hợp						
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-35 ... 60°C						
Kiểm tra độ cháy vật liệu	UL94 HB						
Đặc tính ống	thích hợp cho máng xích						

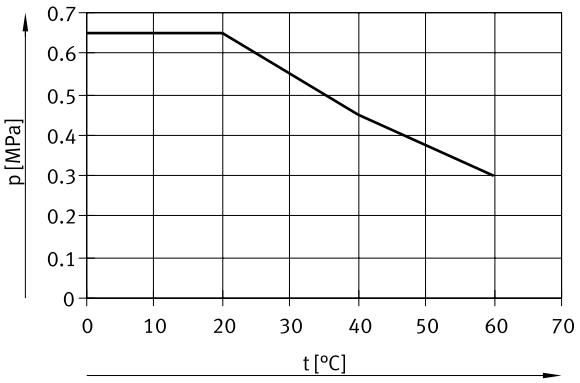
1) Ôxy: Chỉ áp dụng cho các biến thể NT (màu sắc: tự nhiên). Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/pun-hf → Hỗ trợ/Tải xuống.
2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/pun-hf → Hỗ trợ/Tải xuống.

Áp suất vận hành p phụ thuộc vào nhiệt độ t



Bảng dữ liệu

Áp suất vận hành p phụ thuộc vào nhiệt độ t (Môi chất: Nước)



Áp suất vận hành tối đa khác nhau áp dụng cho môi chất nước, với hệ số an toàn là s=4.

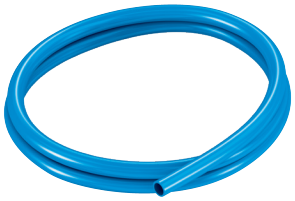
Vật liệu

Độ cứng Shore	D 52 +/-3
Vật liệu ống[1)]	TPE-U (PU)
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Phần tử được cài đặt tĩnh, không thể đánh giá phù hợp theo ISO 14644-1

1) TPE-U dựa trên Ether, ống không in nhãn

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng



Ø ngoài	Đơn vị đóng gói [m] [1]	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Màu sắc	Số bộ phận	Loại
4 mm	Tiêu chuẩn	0,008 kg/m	xanh	**8153381**	**PUN-H-F-4X0,75-BL**
			vàng	**8153384**	**PUN-H-F-4X0,75-GE**
			màu xanh lá	**8153383**	**PUN-H-F-4X0,75-GN**
			tự nhiên	**8153378**	**PUN-H-F-4X0,75-NT**
			màu đỏ	**8153379**	**PUN-H-F-4X0,75-RT**
			màu đen	**8153385**	**PUN-H-F-4X0,75-SW**
			màu xanh lam mờ	**8153382**	**PUN-H-F-4X0,75-TBL**
6 mm		0,018 kg/m	xanh	**8153388**	**PUN-H-F-6X1-BL**
			vàng	**8153391**	**PUN-H-F-6X1-GE**
			màu xanh lá	**8153390**	**PUN-H-F-6X1-GN**
			tự nhiên	**8153428**	**PUN-H-F-6X1-NT**
			màu đỏ	**8153386**	**PUN-H-F-6X1-RT**
			màu đen	**8153392**	**PUN-H-F-6X1-SW**
			màu xanh lam mờ	**8153389**	**PUN-H-F-6X1-TBL**
8 mm		0,029 kg/m	xanh	**8153395**	**PUN-H-F-8X1,25-BL**
			vàng	**8153398**	**PUN-H-F-8X1,25-GE**
			màu xanh lá	**8153397**	**PUN-H-F-8X1,25-GN**
			tự nhiên	**8153429**	**PUN-H-F-8X1,25-NT**
			màu đỏ	**8153393**	**PUN-H-F-8X1,25-RT**
			màu đen	**8153399**	**PUN-H-F-8X1,25-SW**
			màu xanh lam mờ	**8153396**	**PUN-H-F-8X1,25-TBL**
10 mm		0,046 kg/m	xanh	**8153402**	**PUN-H-F-10X1,5-BL**
			vàng	**8153405**	**PUN-H-F-10X1,5-GE**
			màu xanh lá	**8153404**	**PUN-H-F-10X1,5-GN**
			tự nhiên	**8153430**	**PUN-H-F-10X1,5-NT**
			màu đỏ	**8153400**	**PUN-H-F-10X1,5-RT**
			màu đen	**8153406**	**PUN-H-F-10X1,5-SW**
			màu xanh lam mờ	**8153403**	**PUN-H-F-10X1,5-TBL**
12 mm		0,072 kg/m	xanh	**8153410**	**PUN-H-F-12X2-BL**
			vàng	**8153413**	**PUN-H-F-12X2-GE**
			màu xanh lá	**8153412**	**PUN-H-F-12X2-GN**
			tự nhiên	**8153407**	**PUN-H-F-12X2-NT**
			màu đỏ	**8153408**	**PUN-H-F-12X2-RT**
			màu đen	**8153414**	**PUN-H-F-12X2-SW**
			màu xanh lam mờ	**8153411**	**PUN-H-F-12X2-TBL**
14 mm		0,091 kg/m	xanh	**8153417**	**PUN-H-F-14X2-BL**
			tự nhiên	**8153415**	**PUN-H-F-14X2-NT**
			màu đỏ	**8153416**	**PUN-H-F-14X2-RT**
			màu đen	**8153418**	**PUN-H-F-14X2-SW**
16 mm		0,122 kg/m	xanh	**8153422**	**PUN-H-F-16X2,5-BL**
			vàng	**8153425**	**PUN-H-F-16X2,5-GE**
			màu xanh lá	**8153424**	**PUN-H-F-16X2,5-GN**
			tự nhiên	**8153419**	**PUN-H-F-16X2,5-NT**
			màu đỏ	**8153420**	**PUN-H-F-16X2,5-RT**
			màu đen	**8153426**	**PUN-H-F-16X2,5-SW**
			màu xanh lam mờ	**8153423**	**PUN-H-F-16X2,5-TBL**

1) Tiêu chuẩn: 50 m